

Tuần 17

Ngày soạn:

UNIT 9

LESSON: AT HOME AND AWAY.A1

I. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Kiến thức:

After the lesson, students may

- talk about past actions / events
- develop listening & speaking skills

2. Kĩ năng:

HS rèn được kỹ năng Nghe, Nói

3. Thái độ (phẩm chất):

Hình thành thói quen tích cực học tập, có lòng nhân ái, giúp đỡ mọi người.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

- Vocabulary: . : vacation, wonderful, delicious, friendly, aquarium, gift, Cham Temples
- Grammar / Expressions: past tense

III. BÀI GHI

I. PRONUNCIATION:

Có 3 cách phát âm “_ed”

/ id / t , d (tiền đô)

wanteded , neededed ...

/ t /
xuất SH)

c , p , f (gh) , k , ch , s , x , sh (chính phủ pháp không chịu sản

booked , watched , laughed ...

/ d /

trừ 2 trường hợp trên

learned , played ... (weighed , ploughed ...)

- | | | | |
|----------------|---------------|------------|--------------|
| 1. a. dressed | b. watched | c. talked | d. returned |
| 2. a. arrived | b. remembered | c. rented | d. combed |
| 3. a. visited | b. fitted | c. decided | d. enjoyed |
| 4. a. dressed | b. watched | c. talked | d. returned |
| 5. a. liked | b. played | c. walked | d. watched |
| 6. a. weighed | b. needed | c. lasted | d. prevented |
| 7. a. liked | b. missed | c. filled | d. stopped |
| 8. a. measured | b. planted | c. played | d. explained |
| 9. a. worried | b. finished | c. filled | d. covered |

II. USE THE CORRECT TENSE OR FORM OF THE VERBS:

want/ decide/ how / adj + to infinitive

Simple past tense (thì quá khứ đơn)

Advs: yesterday / last / ago / in + năm trong quá khứ

Form:

- **Be**: + was / were → **phủ định**: wasn't / weren't
+ I/ she / he / danh từ số ít + was
+ You / we / they / danh từ số nhiều + were
- **V(động từ thường)**: V₂ / V_{ed} → **phủ định**: didn't V

1. Hoa _____ a student in this school last year. (be)
2. Yesterday , Lan _____ the new hat all day (wear)
3. We _____ Tri Nguyen Aquarium last Sunday (visit)
4. Last summer , they _____ to NhaTrang. (go)
5. Nga , Lan and Mai _____ lunch together at the school yesterday. (have)
6. Dung didn't _____ any noodles. (have)
7. Kha _____ to the school last Monday. (not go)
8. When I was eleven , I _____ sewing was a useful hobby (think)
9. Last year , Miss Nga _____ us English (teach)
10. My mother _____ my with my homework last night (help)
11. Before I moved here , I _____ in the country. (live)

12. When I was young . I _____ play tennis. (not like)
 13. She didn't _____ the trip because of the heavy rain.
 14. (enjoy)
 15. Last Sunday , Minh _____ books in the library. (read)
 16. Yesterday I _____ much coffee. (drink)
 17. They _____ in Ha Noi last month. (be)
 18. She _____ in HM in 2004. (live)
 19. How _____ your vacation in Nha Trang last month? (be)
 20. My father _____ me to the zoo yesterday. (take)
 21/ My friends _____ doctors last year. (be)

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....

Tuần 17

Ngày soạn:

UNIT 9

LESSON: AT HOME AND AWAY.A2

I. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Kiến thức:

After the lesson, students may

- talk about past actions / events
- develop listening & speaking skills

2. Kĩ năng:

HS rèn được kỹ năng Nghe, Nói

3. Thái độ (phẩm chất):

Hình thành thói quen tích cực học tập, có lòng nhân ái, giúp đỡ mọi người.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

• Vocabulary: vacation, wonderful, delicious, friendly, aquarium, gift, Cham Temples

• Grammar / Expressions: past simple tense

III. BÀI GHI

• Vocabulary

1. welcome (v)	: chào mừng, chào đón
2. welcome back (v)	: chào mừng bạn trở về
3. wonderful (adj)	: tuyệt vời
4. aquarium (n)	: hồ cá, bể cá
5. trip (n)	: chuyến đi
6. shark (n)	: cá mập
7. dolphin (n)	: cá heo
8. turtle (n)	: con rùa
9. crab (n)	: con cua
10. cap (n)	: nón kết
11. exit (of) (n)	: lối thoát
12. keep in touch (v)	: giữ liên lạc
13. improve (v)	: cải tiến, cải thiện

Structures

Simple Past tense (thì QK đơn)

I. Yes/No question (câu hỏi Yes/ No)

1. Were you tired after the trip ?

→ **Yes, I was. /No, I wasn't.**

2. Did you buy any souvenirs?

→ **Yes, I did. / No, I didn't.**

3. Did Hoa buy the dress?

→ **No, she didn't. / No, she didn't**

1/Hoa _____ a student in this school last year.? (be)

2/How _____ your vacation in NhaTrang last month? (be)

3/My friends _____ doctors last year.? (be)

4/He _____ in HM in 1980.? (be)

5/I _____ in HCM city yesterday. (not be)

6/What _____ you (do) _____ yesterday morning?(do)

II. MULTIPLE CHOICE :

1. Tri Nguyen _____ is a famous place. (aquarium – museum – temple – lake)

2. Their children saw many different types of _____ in the aquarium.(animals – fish – birds – flies)
3. Liz bought a _____ and hung it on the wall at home. (magazine – newspaper - poster – flower)
4. The man returned home very late _____ (tomorrow- last night – next week – now)
5. Did you eat _____ at that food stall ? (temple – crab –cap – poster)
6. The people _____ very friendly (was – is – will – were)
7. The food was _____ (well – delicious – beautiful – colorful)
8. My parents took me to see Cham _____ (Temples – Pagodas – Church – Buildings)
9. Liz thought the colorful little fish were the _____ beautiful . (more – most – better – weller)
10. There was a souvenir shop near the _____ of the aquarium (door – window – exit – road)

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....

.....

.....

.....

Tuần 17

Ngày soạn:

UNIT 9

LESSON: AT HOME AND AWAY.A3

I. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Kiến thức:

After the lesson, students may

- talk about past actions / events
- develop listening & speaking skills

2. Kỹ năng:

HS rèn được kỹ năng Nghe, Nói

3. Thái độ (phẩm chất):

Hình thành thói quen tích cực học tập, có lòng nhân ái, giúp đỡ mọi người.

II. KIẾN THỨC CƠ BẢN

• Vocabulary: . : vacation, wonderful, delicious, friendly, aquarium, gift, Cham Temples

• Grammar / Expressions: past tense

III. BÀI GHI

• Vocabulary

think – thought – thought

: suy nghĩ

in English

: bằng Tiếng Anh

take – took – taken

: lấy, mang, dẫn dắt

receive ... from

: nhận tin ... từ

remember = don't forget + to V...: nhớ/ đừng quên ...

like/ love = enjoy + V_ing ... = be interested in + V_ing : thích làm gì đó ...

should = ought to + V (bare): nên ...

II/. Word Form

• Adj (tính từ)

- **Đứng trước danh từ: Adj + N**

- **Sau be: am/ is/ are / was / were + adj**

- **Sau be very: am/ is/ are / was / were + very + adj**

- **Sau: look/ feel + adj**

• N (danh từ)

- **Sau tính từ: adj + N**

- **Sau mạo từ hay đại từ chỉ định: a/ an/ the / some /much / many / a lot of / lots of + N**

- **Sau sở hữu cách: tên riêng's + N**

- **Sau đại từ sở hữu: my/ your/ their/ our / his / her / its + N**

-

- 1/color (n)	: màu sắc
----------------------	-----------

→ colorful (adj)	: đầy màu sắc, nhiều màu sắc
-------------------------	------------------------------

- 2/differ (v)	: làm khác biệt
-----------------------	-----------------

→ different (adj)	: khác
--------------------------	--------

→ differently (adv)	: 1 cách khác nhau
----------------------------	--------------------

→ difference (n)	: sự khác nhau
-------------------------	----------------

3/sew (v)	: may vá
------------------	----------

→ sewing (n)	: việc may vá
---------------------	---------------

→ sewing machine (n)	: máy may
4/use (v/n)	: sử dụng, cách sử dụng
→ useful (adj)	: có ích
5/collect (v)	: sưu tầm, thu gom
→ collection (n)	: bộ sưu tập
6/beauty (n)	: vẻ đẹp
→ beautiful (adj)	: xinh đẹp
→ beautifully (adv)	: đẹp

- 1/I bought a lot of _____ gifts for my friends in America. (difference)
2/Your hair looks _____. (difference)
3/Liz thought the _____ little fish was the most beautiful. (color)
4/She thought _____ was a useful hobby. (sew)
5/She learned how to use a _____ machine. (sew)
6/Hoa has a _____ new hobby. (use)
7/Liz helps me with my stamp _____. (collect)
8/She remembered the _____ fish in the aquarium. (beauty)

1. **remember = don't forget** + to V...: nhớ/ đừng quên ...
2. **like/ love = enjoy + V_ing ... = be interested in + V_ing** : thích làm gì đó ...
3. **should = ought to + V (bare):** nên ...

1.Remember to write a letter to me.

→ Don't _____

2.Don't forget to learn lesson carefully.

→ Remember _____

3.Remember to wash your hand before meals.

→ Don't _____

4 ,Children **like** picture books very much.

→Children are _____

5.They **like to** go to the supermarket.

→They enjoy _____

6,They **like to** play volleyball.

→They enjoy _____

7. She'd **like** to play tennis.

→ She enjoys _____

8. We **like** play volleyball.

→ We enjoy _____

9. We enjoy eating fish

→ We are _____

10. Hoa loves to collect stamp.

→ Hoa is _____

11. You **should** wash your hands before meals.

→ You ought _____

12. He **never** goes to school late.

→ He always

IV. RÚT KINH NGHIỆM

.....

.....

.....

.....